

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20-02-2025

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Nguyễn Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: bà Phan Thị Thuận Nhi
ông Đặng Công Thắng

- **Thư ký phiên toà:** ông Bùi Minh An - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Trong ngày 20 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 102/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; nơi cư trú: tổ D, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** ông C, M-H, sinh năm 1992; nơi cư trú: số B, lầu 3-3, đường T, đoạn D, khóm E, phường T, khu N, thành phố T, Đài Loan, Trung Quốc (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 12 năm 2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T và ông C, M-H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 20/05/2022. Trong quá trình

chung sống, vợ chồng chỉ hạnh phúc được một thời gian đầu, sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn cho đến nay ngày càng trở nên căng thẳng. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng ngôn ngữ, tính cách của vợ chồng không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn. Mặc dù đã nhiều lần nói chuyện với mong muốn để hàn gắn, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả, điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của hai vợ chồng, bà T và ông C, M-H đã chính thức sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn đã rất trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà T làm đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho bà và ông C, M-H được ly hôn.

Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết không thông qua thủ tục hòa giải, rút ngắn thời gian và đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

** Tại văn bản trình bày ý kiến có xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đ gửi đến Tòa án ngày 23/12/2024, bị đơn ông C, M-H trình bày như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T và ông C, M-H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 20/05/2022. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chỉ hạnh phúc được một thời gian đầu, sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn cho đến nay ngày càng trở nên căng thẳng. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng ngôn ngữ, tính cách của vợ chồng không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn. Mặc dù đã nhiều lần nói chuyện với mong muốn để hàn gắn, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả, điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của vợ chồng, bà T và ông C, M-H đã chính thức sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nay ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết không thông qua thủ tục hòa giải, rút ngắn thời gian giải quyết và đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T có địa chỉ tại tổ D, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và ông C, M-H có địa chỉ tại số B, lầu C, đường T, đoạn D, khóm E, phường T, khu N, thành phố T, Đà Loan, Trung Quốc, nên vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng theo quy định tại các Điều 37, 40 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các Điều 123, 127 của Luật Hôn nhân và gia đình. Các đương sự có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T và ông C, M-H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 20/05/2022, là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ngôn ngữ, tính cách của vợ chồng không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung và hiện nay mỗi người sống mỗi nơi, cùng xác định không còn tình cảm với nhau nữa, thống nhất ý chí ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông C, M-H.

[3] Về con chung, tài sản chung, khoản nợ chung: bà Nguyễn Thị T và ông C, M-H đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 228; Điều 469; Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 122, 123 và 127 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của bà Nguyễn Thị T đối với ông C, M-H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông C, M-H.

2. Về con chung, tài sản chung, khoản nợ chung: Không giải quyết.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007299 ngày 16/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng; bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, ông C, M-H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (*một*) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự TP. Đà Nẵng;
- UBND quận Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Tuấn